**NỘI DUNG QUY TRÌNH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5.1** | **Cơ sở pháp lý** | | | | | | |
|  | - Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2013;  - Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2011;  - Luật Tố cáo số 25/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018;  - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khiếu nại;  - Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo.  - Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tiếp công dân;  - Thông tư số 06/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình tiếp công dân; | | | | | | |
| **5.2** | **Thành phần hồ sơ** | | | **Bản chính** | | **Bản sao** | |
|  | - Đơn khiếu nại, đơn tố cáo, kiến nghị, phản ánh hoặc văn bản ghi lại nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (có xác nhận hoặc điểm chỉ của công dân) | | | x | |  | |
| - Các tài liệu, giấy tờ do người khiếu nại, tố cáo cung cấp. | | | x | |  | |
| **5.3** | **Số lượng hồ sơ** | | | | | | |
|  | 01 bộ | | | | | | |
| **5.4** | **Thời gian xử lý** | | | | | | |
|  | Cho đến khi kết thúc việc tiếp công dân | | | | | | |
| **5.5** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả** | | | | | | |
|  | Phòng nghiệp vụ 2, Thanh tra tỉnh | | | | | | |
| **5.6** | **Lệ phí** | | | | | | |
|  | Không | | | | | | |
| **5.7** | **Quy trình xử lý công việc** | | | | | | |
| TT | Trình tự | Trách nhiệm | Thời gian | | Biểu mẫu/Kết quả | | |
| B1 | ***Giai đoạn tiếp xúc ban đầu****:*  Cán bộ tiếp công dân yêu cầu công dân xuất trình giấy tờ tùy thân. | LĐTTT/  CBTD | Tại buổi tiếp công dân | |  | | |
| B2 | ***Quá trình làm việc***:  - Lắng nghe công dân trình bày;  - Yêu cầu công dân được tiếp cung cấp tài liệu theo quy định của pháp luật;  - Nghiên cứu, đánh giá, phân loại và xử lý. | LĐTTT/  CBTD | Trong buổi tiếp công dân | | BM.QT.12.NV2.02.02  BM.QT.12.NV2.02.03 | | |
| B3 | ***Giai đoạn kết thúc***:  - *Đơn thuộc thẩm quyền xử lý*:  CBTD tiếp nhận đơn để xử lý theo quy trình xử lý giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo  - *Đơn không thuộc thẩm quyền xử lý*:  Hướng dẫn công dân gửi đơn đến đúng CQCTQ giải quyết (đơn KN). | LĐTTT/  CVP/  PCVP/  CBTD | Trong buổi tiếp công dân | | BM.QT.12.NV2.02.01  BM.QT.12.NV2.02.03  BM.QT.12.NV2.02.04  BM.QT.12.NV2.02.05  BM.QT.12.NV2.02.06  BM.QT.12.NV2.02.07  BM.QT.12.NV2.02.08  BM.QT.12.NV2.02.09  BM.QT.12.NV2.02.10  BM.QT.12.NV2.02.11 | | |
| **Lưu ý** | * *Lãnh đạo Thanh tra tỉnh tiếp công dân vào ngày thứ 6 hàng tuần.* * *Các bước và trình tự công việc có thể được thay đổi cho phù hợp với cơ cấu tổ chức và việc phân công nhiệm vụ cụ thể của cơ quan.* | | | | | |

**6. BIỂU MẪU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã hiệu** | **Tên Biểu mẫu** |
|  | BM.QT.12.NV2.02.01 | Thông báo từ chối tiếp công dân |
|  | BM.QT.12.NV2.02.02 | Giấy biên nhận Thông tin, tài liệu, bằng chứng |
|  | BM.QT.12.NV2.02.03 | Phiếu đề xuất thụ lý đơn |
|  | BM.QT.12.NV2.02.04 | Phiếu hẹn thời gian địa điểm tiếp công dân |
|  | BM.QT.12.NV2.02.05 | Công văn hướng dẫn người khiếu nại |
|  | BM.QT.12.NV2.02.06 | Sổ tiếp công dân |
|  | BM.QT.12.NV2.02.07 | Đơn yêu cầu bảo vệ người tố cáo và người thân thích của người tố cáo |
|  | BM.QT.12.NV2.02.08 | Công văn hướng dẫn người tố cáo |
|  | BM.QT.12.NV2.02.09 | Công văn đôn đốc giải quyết tố cáo của công dân |
|  | BM.QT.12.NV2.02.10 | Công văn chuyển đơn kiến nghị, phản ánh |
|  | BM.QT.12.NV2.02.11 | Đơn khiếu nại |